

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

(Cập nhật ngày 10/5/2018)

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ

Tên trường: Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Đà Nẵng

Mã tuyển sinh: DDI

Địa chỉ:

- 41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

- Đô thị Đại học Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://sict.udn.vn>

Địa chỉ trang tuyển sinh của trường: <http://sict.udn.vn/tuyen-sinh/>

Email: tuyensinh@sict.udn.vn

Điện thoại: 0236.6552688 **Fax:** 0236.3667116

Sứ mệnh của trường:

Đại học Đà Nẵng là đại học vùng trọng điểm quốc gia, đào tạo đa lĩnh vực, đa cấp, đa ngành ở khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, hiện có hơn 2.300 cán bộ, giảng viên và trên 60.000 sinh viên đang theo học từ trình độ cao đẳng đến trình độ tiến sĩ.

Là đơn vị đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu về công nghệ thông tin và truyền thông trực thuộc Đại học Đà Nẵng, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông luôn xác định rõ sứ mệnh và trách nhiệm của mình trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ nhu cầu tuyển dụng rất lớn hiện nay. Sứ mạng của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông là đào tạo nguồn nhân lực đại học có phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, giỏi chuyên môn, năng động, tài năng và sáng tạo phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Internet of things) đã và đang diễn ra rất mạnh mẽ. Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông cung cấp các chương trình học đại học tối ưu, cập nhật và ưa chuộng nhất hiện nay, gồm các ngành: Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Quản trị kinh doanh.

Với tinh thần đổi mới và trách nhiệm, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông luôn xác định lấy người học làm trung tâm, lấy chất lượng và uy tín làm tiêu chí quan trọng nhất cho mọi hoạt động, cho sự sống còn và phát triển. Đội ngũ giảng viên của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông, kết hợp chặt chẽ với nhiều chuyên gia tham gia giảng dạy đến từ các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, cam kết luôn giữ vững tôn chỉ tận tụy phục vụ hết mình cho sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước. Đội ngũ giảng dạy không chỉ là những thầy cô giáo chuẩn mực, có kiến thức chuyên sâu và cập nhật, có phương pháp giảng dạy hiệu quả, mà còn là những cố vấn tin cậy và thân thiện, luôn đồng hành cùng người học trên con đường theo đuổi niềm đam mê và kiến tạo tương lai vững chắc.

Với những yếu tố trên, Khoa Công nghệ thông tin và Truyền thông chắc chắn là địa chỉ tin cậy cho người học gửi gắm ước mơ, hoài bão và mong muốn trở thành những kỹ sư, cử nhân công nghệ thông tin, truyền thông và quản trị kinh doanh trong tương lai.

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Đà Nẵng là chiếc nôi đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông và quản trị kinh doanh uy tín, tin cậy của khu vực Miền trung - Tây Nguyên, nơi hun đúc và nuôi dưỡng nhân tài cho đất nước. Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông cam kết sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để giúp người học có thể tự khởi nghiệp, được tuyển dụng làm việc tại các doanh nghiệp lớn trong nước và quốc tế cũng như có nhiều cơ hội nhận được học bổng học chuyên tiếp đại học và sau đại học tại các trường đại học quốc tế uy tín trên thế giới đã ký kết hợp tác với Đại học Đà Nẵng.

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CDSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III	0	0	51	0	0	0	0	0
Khối ngành IV								
Khối ngành V	0	0	185	0	0	0	0	0
Khối ngành VI								
Khối ngành VII								
Tổng	0	0	236	0	0	0	0	0

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông tuyển sinh khóa đầu tiên từ 2017 gồm 3 ngành: Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Quản trị kinh doanh với quy mô 236 sinh viên.

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2017, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông xét tuyển theo 2 phương thức: xét kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2018 và xét kết quả học tập THPT.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I			
Khối ngành II			
Khối ngành III	50	122	
Ngành Quản trị kinh doanh	50	122	15.5
Khối ngành IV			
Khối ngành V	150	317	
Ngành Công nghệ Thông tin	100	242	17.0
Ngành Công nghệ Kỹ thuật máy	50	75	15.5

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -1		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
<i>tính</i>			
Khối ngành VI			
Khối ngành VII			
Tổng	200	439	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh dự thi THPT năm 2018 và tốt nghiệp THPT năm 2018;
- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2018: dự kỳ thi THPT quốc gia 2018 và có môn thi/bài thi phù hợp với tổ hợp xét tuyển;
- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2018.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Phạm vi tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Tất cả các ngành đều xét tuyển theo 2 phương thức:

- **Phương thức 1:** Dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2018;
- **Phương thức 2:** Dựa vào kết quả học tập lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển, được tính như sau:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn dùng để xét tuyển + điểm ưu tiên

Trong đó điểm môn dùng để xét tuyển = điểm trung bình học kỳ I và kỳ II của năm lớp 12.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Năm 2018, Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông – Đại học Đà Nẵng tuyển sinh tổng chỉ tiêu là 500, cụ thể như sau:

T T	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
			Dựa vào KQ thi THPT QG	Dựa vào kết quả học tập lớp 12		
1	Công nghệ thông tin (Kỹ sư)	7480201	170	70	Tất cả các ngành đều sử dụng chung tổ hợp môn xét tuyển, cụ thể như sau: + Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT quốc gia: A00: Toán, Vật lý, Hóa học	Bằng nhau
2	Công nghệ thông tin (Kỹ sư) (Đặc thù)	7480201ĐT	70	30		Bằng nhau
3	Công nghệ kỹ thuật máy tính (Kỹ sư)	7480108	55	25		Bằng nhau

4	Quản trị kinh doanh (Cử nhân)	7340101	55	25	A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D90: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh + Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12: A00: Toán, Vật lý, Hóa học A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Bằng nhau
---	----------------------------------	---------	----	----	--	-----------

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia 2018: Công bố sau khi có kết quả thi THPT quốc gia 2018.

Xét tuyển theo điểm học tập lớp 12: Tổng 3 môn theo tổ hợp không dưới 15,0 điểm.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

Mã tuyển sinh: DDI

Các thông tin khác xem mục 2.4.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Đối với phương thức dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia: Theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành và Quy định của Đại học Đà Nẵng.

- Đối với phương thức dựa vào kết quả học tập lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển thực hiện như sau:

* Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

+ Đợt 1: từ 02/7 đến 31/7/2018

+ Các đợt bổ sung: thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn>) và của Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông (<http://sict.udn.vn/tuyen-sinh>)

* Cách thức đăng ký: chọn 1 trong 2 cách sau

+ Đăng ký trực tuyến -> In đơn -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký và nộp lệ phí

+ Tải mẫu đơn -> Điền thông tin + Dán ảnh -> Ký tên -> Nộp đơn đăng ký và nộp lệ phí

* Lệ phí xét tuyển: theo thống nhất chung của Đại học Đà Nẵng

* Địa điểm nhận hồ sơ:

+ *Nộp trực tiếp:*

Phòng C101, Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận hải Châu, Đà Nẵng

+ *Nộp qua đường bưu điện:*

Đại học Đà Nẵng, 41 Lê Duẩn, Quận hải Châu, Đà Nẵng

2.8. Chính sách ưu tiên:

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông tổ chức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và thực hiện các chính sách ưu tiên khác theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Quy định chung của ĐHĐN. Tổng chỉ tiêu xét tuyển thẳng bằng 10% chỉ tiêu của từng ngành.

2.8.1. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi quốc tế và thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế

Thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc tế và thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế các môn văn hoá, đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT), đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHĐN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành.

2.8.2. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi cấp quốc gia

- Nguyên tắc xét tuyển

+ Xét tuyển thẳng thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHĐN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống, đạt giải học sinh giỏi Nhất, Nhì, Ba các môn văn hóa cấp quốc gia. Xét giải HSGQG các năm: 2016, 2017, 2018.

+ Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau theo thứ tự ưu tiên. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Các môn thi học sinh giỏi tương ứng với các ngành xét tuyển thẳng

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành
1	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh	Công nghệ thông tin	7480201 hoặc 7480201ĐT
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
2	Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Tin học	Quản trị kinh doanh	7340101

2.8.3. Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi khoa

học, kỹ thuật cấp quốc gia

- Nguyên tắc xét tuyển

+ Điều kiện: Tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu do ĐHĐN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống, đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia. Xét giải HSGQG thuộc các năm: 2015, 2016, 2017.

+ Xét tuyển: Thí sinh có thể đăng ký tuyển thẳng vào nhiều ngành khác nhau theo thứ tự ưu tiên. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Các lĩnh vực thi sáng tạo KHKT tương ứng với ngành xét tuyển thẳng

TT	Lĩnh vực thi sáng tạo KHKT	Ngành đào tạo	Mã ngành
1	- Hệ thống nhúng - Toán học - Rô bốt và máy tính thông minh - Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201 hoặc 7480201ĐT
		Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108

2.8.4. Ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh đạt giải học sinh giỏi từ cấp quốc gia nhưng không đăng ký tuyển thẳng vào ngành được xét mà đăng ký xét tuyển (ĐKXT) vào ngành khác

+ Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do ĐHĐN quy định, không có môn thi THPT nào từ 1,0 điểm trở xuống, đạt giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia. Giải HSGQG thuộc các năm: 2016, 2017, 2018. + Xét tuyển: các thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba được cộng thêm 1 điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với ngành ĐKXT (thang 30). Xét theo thứ tự điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Đối với các thí sinh cùng điểm sẽ xét đến điểm thi trung bình của kỳ thi THPT.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo quy định của Đại học Đà Nẵng.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Mức học phí theo quy định hiện hành của Chính phủ (Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015), dự kiến trung bình như sau:

Năm học	2018-2019	2019-2020	2021-2022
Ngành Quản trị kinh doanh	8.100.000	8.900.000	9.800.000
Ngành Công nghệ thông tin Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	9.600.000	10.600.000	11.700.000

Ghi chú:

- Mỗi năm học có 2 học kỳ chính (Học kỳ 1, Học kỳ 2), mỗi học kỳ có 5 tháng.
- Học kỳ hè không bắt buộc sinh viên phải học. Sinh viên học trong học kỳ hè sẽ nộp học phí theo quy định đối với học kỳ hè.
- Học phí sinh viên nộp trong mỗi học kỳ phụ thuộc tổng số tín chỉ sinh viên đăng ký học trong học kỳ.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Chính sách ưu đãi cho thí sinh có điểm xét tuyển sinh cao: Học kỳ đầu tiên được miễn 100% học phí, được miễn phí ở Ký túc xá và nhận học bổng từ các doanh nghiệp.

Chính sách học bổng khuyến học tập, chính sách miễn giảm học phí: Thực hiện theo quy định của Nhà nước.

Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt và vượt khó học tập:

- Sinh viên được ưu tiên xét nhận học bổng do các cá nhân/ tổ chức tài trợ.
- Sinh viên được ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong Ký túc xá.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Đại học Đà Nẵng

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

Đại học Đà Nẵng gồm 12 trường thành viên, đơn vị đào tạo trực thuộc và 22 trung tâm đào tạo bồi dưỡng, thông tin tư liệu, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Cơ sở của Đại học Đà Nẵng được xây dựng trên 7 khuôn viên tại thành phố Đà Nẵng và thành phố Kon Tum (tỉnh Kon Tum) với tổng diện tích mặt bằng hiện nay trên 60ha với nhiều giảng đường, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, trang thiết bị, hệ thống thư viện, Trung tâm Thể thao và hệ thống ký túc xá có trên 5.000 chỗ ở.

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường:

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Đà Nẵng có nguồn lực cơ sở vật chất rất khang trang, hiện đại tại các cơ sở 41 Lê Duẩn, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và Đô thị Đại học Đà Nẵng, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng với diện tích đất sử dụng là 20 hecta.

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường:

Khu Giảng đường được bố trí tại 3 khối nhà A1, A2, A3 với trên 15 phòng học, hội trường gồm 300 chỗ ngồi và 08 phòng thực hành, thí nghiệm với 300 máy tính nối mạng đáp ứng nhu cầu học tập cho sinh viên ở các lĩnh vực Mạng máy tính chuyên sâu, Hệ thống thông tin, Điện toán đám mây, Vi xử lý-vi điều khiển, Xử lý tín hiệu, Đồ họa máy tính; Cấu trúc máy tính, Lập trình hệ thống, Lập trình trên thiết bị và điện thoại di động, Mô hình quản trị kinh doanh và kế toán ảo;...

Tất cả các phòng học đều được trang bị đầy đủ bảng viết di động và cố định, máy tính, máy chiếu hỗ trợ công tác giảng dạy, nhiều thiết bị đa phương tiện (SmartClass+) phục vụ giảng dạy tiếng Anh, tiếng Nhật,... và hệ thống mạng máy tính cho phép truy cập Internet tốc độ cao.

Hệ thống thư viện và Trung tâm học liệu hiện đại với 02 phòng đọc có sức chứa 300 người; và hơn 5.000 đầu sách; máy tính và wifi luôn sẵn sàng cho các yêu cầu truy cập Internet của sinh viên, cán bộ, giảng viên. Hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử được liên kết với các trường đại học trong và ngoài nước.

Hệ thống mạng nội bộ kết nối liên thông đến các khu vực giảng đường và nhà làm việc bằng cáp quang và hệ thống wifi trong toàn khu vực, kết nối hệ thống máy chủ với đường truyền Internet tốc độ 40 Mbps; và nhiều tài nguyên mạng lưu trữ phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên:

Khu Ký túc xá sinh viên gồm 02 toà nhà 5 tầng, phục vụ nội trú cho khoảng 1.000 sinh viên, với các phòng ở đầy đủ tiện nghi, có công trình phụ khép kín trong mỗi phòng sinh hoạt riêng.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng Thực hành Tin học	Máy tính, Máy chiếu, Ôn áp, Bàn, Ghế
2	Phòng Thực hành Tin học	Máy tính, Máy chiếu, Ôn áp, Bàn, Ghế
3	Phòng Thực hành Tin học	Máy tính, Máy chiếu, Ôn áp, Bàn, Ghế
4	Phòng Thực hành Phần cứng máy tính	Máy tính, Máy chiếu, Các thiết bị phần cứng, Ôn áp, Bàn, Ghế
5	Phòng Thực hành Thương mại điện tử	Máy tính, Máy chiếu, Ôn áp, Bàn, Ghế
6	Phòng Thí nghiệm Mạng và Truyền thông	Máy tính, Router, Switch, Ôn áp, Bàn, Ghế
7	Phòng Thí nghiệm điện tử, điều khiển tự động	Máy tính, Các vi mạch điện tử, Thiết bị điện tử, Ôn áp, Bàn, Ghế
8	Phòng Thí nghiệm Đa phương tiện	Máy tính, Các thiết bị đa phương tiện, Ôn áp, Bàn, Ghế

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01
2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	02
3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	11
4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	1
5.	Số phòng học đa phương tiện	0

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành/Nhóm ngành I	20
2.	Khối ngành II	30
3.	Khối ngành III	1.500

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
4.	Khối ngành IV	50
5.	Khối ngành V	3.400
6.	Khối ngành VI	40
7.	Khối ngành VII	100

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Trần Thị Mỹ Châu				x		
Đoàn Gia Dũng			x			
Vũ Thu Hà				x		
Bùi Trần Huân				x		
Nguyễn Hiệp			x			
Nguyễn Linh Giang				x		
Nguyễn Thị Kim Ngọc				x		
Trần Lương Nguyệt				x		
Nguyễn Thị Khánh My				x		
Trường Hoàng Tú Nhi				x		
Lê Hà Như Thảo				x		
Nguyễn Lê Lộc Tiên				x		
<i>Tổng của khối ngành</i>	0	0	2	10	0	0
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
Nguyễn Văn Bình				x		
Võ Hùng Cường				x		
Nguyễn Đức Hiền				x		
Võ Trung Hùng		x				
Phan Thị Quỳnh Hương				x		
Mai Lam				x		
Lê Văn Minh			x			
Dương Thị Mai Nga				x		
Dương Ngọc Pháp				x		
Huỳnh Công Pháp		x				
Hà Thị Minh Phương				x		
Trần Đình Sơn				x		
Lê Minh Thái			x			
Huỳnh Ngọc Thọ			x			
Trần Thu Thủy				x		
Cao Xuân Tuấn			x			
Nguyễn Anh Tuấn				x		
Văn Đỗ Cẩm Vân				x		
Nguyễn Lê Tùng Khánh				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
<i>Tổng của khối ngành</i>	0	2	4	13	0	0
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
GV các môn chung						
<i>Tổng số giảng viên toàn trường</i>	0	2	6	23	0	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
Huỳnh Thị Kim Hà				x		
Lê Xuân Việt Hương				x		
Đào Thị Thu Hường				x		
Nguyễn Thị Thanh Huyền				x		
Đậu Ngọc Luận					x	
Nguyễn Thị Hương Mai				x		
Đặng Thị Thanh Minh				x		
Tôn Nữ Xuân Phương				x		
<i>Tổng của khối ngành</i>	0	0	0	7	1	0
Khối ngành IV						
Khối ngành V						
Đình Thị Mỹ Hạnh				x		
Nguyễn Bá Hội			x			
Nguyễn Lê Hùng		x				
Phạm Thị Thanh Mai				x		
Phạm Anh Phương			x			
Trần Thị Túy Phượng				x		
Nguyễn Thị Diệu Thanh				x		
Đoàn Chí Thiện				x		
Lương Văn Thọ				x		
Ngô Thị Bích Thủy				x		
Lê Hải Trung			x			
Huỳnh Thị Thanh Vân				x		
Hồ Việt Việt			x			
Trần Thế Vũ			x			
Trần Thị Hải Yến				x		
<i>Tổng của khối ngành</i>	0	1	5	10	0	0
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
<i>Tổng số giảng viên toàn trường</i>		1	5	17	1	0

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TS KH	PGS.TS/ PGS.TS KH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
<i>trường</i>						

5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III	0			0			0			0		
Khối ngành IV												
Khối ngành V												
Khối ngành VI												
Khối ngành VII												
Tổng	0			0			0			0		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường (Năm 2017: có nguồn thu từ 01/08/2017): 1,030 tỷ đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 3,5 triệu đồng

Ngày tháng 03 năm 2018

TRƯỞNG KHOA